

LA LIAISON DU BIOLOGIQUE, DU SOCIAL ET DU PSYCHIQUE.

Sự nối kết giữa sinh học, xã hội, và tâm linh.

LTS: Đây là một trong những bài viết cuối đời bằng tiếng Pháp về triết học của Giáo Sư Trần Đức Thảo. Bài này đã được Giáo Sư Thảo cho lưu hành trong một số thân hữu ở Pháp trong thời gian ông ở đó vào các năm 1992-93. Tòa soạn xin cảm ơn Đỗ Thuận Khiêm đã cung cấp nguyên bản Pháp văn. Chúng tôi xin đăng cả nguyên bản tiếng Pháp và bản dịch tiếng Việt của tòa soạn. Bản chuyển dịch này còn mang nhiều khuyết điểm và nó không lột hết ý của nguyên văn. Nhưng tòa soạn cố gắng trong giới hạn của mình. Mong quý vị đọc, so sánh, đóng góp ý kiến và tha thứ cho những sai lỗi.

Le problème de l'homme a été posé par Descartes au début des temps modernes dans la forme de la dualité des substances pensante et étendue, dualité immédiatement niée en fait par l'expérience irrécusable de l'union de l'âme et du corps. En effet, écrit Descartes à la princesse Elisabeth: "Concevoir l'union qui est entre deux choses, c'est les concevoir comme une seule... Puisque votre Altesse remarque qu'il est plus facile d'attribuer de la matière et de l'extension à l'âme, que de lui attribuer la qualité de se mouvoir un corps et d'en être mue sans avoir de la matière, je la supplie de vouloir librement attribuer cette matière et cette extension à l'âme" (Lettre du 17 juin 1643).

Dans la conception mécaniste du mouvement qui s'imposait à l'époque avec les progrès de l'industrie manufacturière et des sciences physiques, "cette matière et cette extension" que Descartes attribuait à l'âme, ne pouvait renvoyer en définitive qu'au schéma de l'arc réflexe multiplié et complexifié, ce qui ne peut ouvrir aucune perspective

Vấn đề con người đã được Descartes đặt ra đầu thời hiện đại dưới hình thức nhị nguyên về bản chất: tư duy và biểu hiện của nó, sự nhị nguyên này ngay lập tức đã bị phủ định bởi những kinh nghiệm sống thực về sự hợp nhất giữa thể xác và linh hồn. Thật vậy, ông đã viết cho công chúa Elisabeth: "Nhận thức sự hợp nhất giữa hai sự vật có nghĩa là nhìn nhận chúng chỉ là một.... Bởi như Ngài đã nhận xét, thật dễ hiểu khi gắn liền vật chất và trương độ vào linh hồn, hơn là cứ gán ghép cho linh hồn một thuộc tính có thể làm chuyển động thân xác hoặc là quan niệm rằng linh hồn có thể tự tác động mà không cần vật chất. (Vì thế) tôi xin Ngài cứ tự nhiên nhìn nhận linh hồn bao hàm vật chất và trương độ của nó." (Thư ngày 17/6/1643)

Trong cách nhận thức duy máy móc về sự vận động vào thời kỳ ấy với những tiến bộ của kỹ nghệ chế biến và các khoa học vật lý, "vật chất và trương độ" mà Descartes đã gắn liền cho linh hồn, chỉ mang lại một sơ đồ vòng cung - phản xạ rắc rối và phức tạp mà nó không mở nổi một viễn cảnh để nối vào cái

susceptible de joindre l'expérience vécue de la conscience. Et c'est ce qu'a fait remarquer Leibniz: "Pour ce qui est de la pensée, il est sûr qu'elle ne saurait être une modification intelligible de la matière, c'est-à-dire que l'être sentant ou pensant n'est pas une chose machinale comme une montre ou un moulin". (Avant-propos aux Nouveaux essais sur l'entendement humain).

Car si l'on regardait dans le cerveau humain, comme on peut le faire actuellement avec la Caméra à positons et l'Imagerie par résonance magnétique, on n'y trouve que "grandeurs, figures et mouvements", et rien qui ressemble à une pensée ou une conscience.

Le développement de la théorie de l'évolution au XIX^e siècle a suggéré à Engels l'idée d'une évolution évolutive, qui à titre de "préhistoire de l'esprit humain", permettrait de rendre compte de l'apparition du "cerveau pensant de l'homme". Bien évidemment un tel projet implique une conception du comportement animal qui dépasse le modèle mécaniste du mouvement réflexe.

Les progrès de la neurologie dans le passage au XX^e siècle ont permis précisément d'aller au-delà du mécanisme réflexe par la distinction de deux formes fondamentales du processus neuro-musculaire: d'une part le mouvement des attitudes, ou mouvement proprioceptif, en rapport avec le corps plus qu'avec l'objet extérieur, d'autre part l'activité effective sur l'objet ou activité extéroceptive. "Cette distinction, fait remarquer Henri Wallon, répond à celle que Sherrington a faite, pour la sensibilité, en sensibilité proprioceptive et sensibilité extéroceptive. Aussi Cannon propose-t-il de diviser la motilité en motilité proprioceptive et motilité extéroceptive. La motilité proprioceptive est fondée sur la contraction tonique des muscles. Alors que la motilité extéroceptive résulte de leurs contrac-

kin expérimenté de la vie de l'organisme. Et c'est aussi la raison pour laquelle Leibniz a insisté: ce qui est de la pensée, il est sûr qu'elle ne saurait être une modification intelligible de la matière, c'est-à-dire que l'être sentant ou pensant n'est pas une chose machinale comme une montre ou un moulin". (Avant-propos aux Nouveaux essais sur l'entendement humain).

Car si l'on regardait dans le cerveau humain, comme on peut le faire actuellement avec la Caméra à positons et l'Imagerie par résonance magnétique, on n'y trouve que "grandeurs, figures et mouvements", et rien qui ressemble à une pensée ou une conscience.

Le développement de la théorie de l'évolution au XIX^e siècle a suggéré à Engels l'idée d'une évolution évolutive, qui à titre de "préhistoire de l'esprit humain", permettrait de rendre compte de l'apparition du "cerveau pensant de l'homme". Bien évidemment un tel projet implique une conception du comportement animal qui dépasse le modèle mécaniste du mouvement réflexe.

Les progrès de la neurologie dans le passage au XX^e siècle ont permis précisément d'aller au-delà du mécanisme réflexe par la distinction de deux formes fondamentales du processus neuro-musculaire: d'une part le mouvement des attitudes, ou mouvement proprioceptif, en rapport avec le corps plus qu'avec l'objet extérieur, d'autre part l'activité effective sur l'objet ou activité extéroceptive. "Cette distinction, fait remarquer Henri Wallon, répond à celle que Sherrington a faite, pour la sensibilité, en sensibilité proprioceptive et sensibilité extéroceptive. Aussi Cannon propose-t-il de diviser la motilité en motilité proprioceptive et motilité extéroceptive. La motilité proprioceptive est fondée sur la contraction tonique des muscles. Alors que la motilité extéroceptive résulte de leurs contrac-

tions phasiques, c'est-à-dire de leurs raccourcissements rapides, la fonction tonique est celle, au contraire, qui maintient à tout instant le muscle dans la forme qu'il a prise, et qui donne un degré variable de consistance. Cette fonction s'exerçant sur tous les muscles du corps, règle à tout instant ses différentes attitudes." (Henri Wallon, Les origines du caractère chez l'enfant, p.108, 1954).

Par là Henri Wallon avait ouvert la voie, pour passer de manière compréhensive et compréhensible de la neurologie à la psychologie, dépasser le mécanisme de la structure réflexe, et trouver dans le tonus des attitudes, en relation avec la forme phasique des mouvements extérofectifs, l'origine de la subjectivité du comportement avec ses deux aspects: représentatif et émotif.

Sur la base de l'observation des enfants, Wallon a montré dans la tension tonique la source des émotions, qui sont une condition pour le passage à la vie en groupe. Une autre condition en est le développement de la représentation. Pour en dégager le fondement tonique, il est nécessaire de recourir à l'analyse du comportement animal.



Considérons un chat en posture d'attente devant un trou de souris.

A un certain moment, un bruissement annonce la sortie imminente, ou déjà commencée, de la souris. Le chat s'accroupit sur ses quatre pattes, le ventre effleurant le sol, dans une posture prête à bondir sur la proie, qu'il fixe du regard avec une attention intense.

La première posture, comme attitude d'attente, a fait place à la seconde comme attitude d'attente focalisée.

La souris étant à portée, le chat bondit et s'en empare; c'est l'action effective sur l'objet

l'objet là nhiệm vụ giữ mãi cơ bắp trong hình thù mà nó đã tạo thành và cung cấp sự bền chắc tùy mức độ. Nhiệm vụ này ảnh hưởng trên các cơ bắp của cơ thể để điều tiết mọi lúc những tư thế khác nhau (Henri Wallon, Les...p.108, 1954).

Do đó Henri Wallon đã mở đường để đi từ thần kinh học qua tâm lý học một cách sáng ý dễ hiểu, để vượt qua thuyết duy máy móc của cơ cấu phản xạ, và để tìm ra trong trạng độ những tư thế liên quan đến các vận động ngoại thân từng kỳ, nguồn gốc chủ thể của phong cách trong hai dáng vẻ của nó: cảm xúc và sự biểu lộ.

Dựa trên quan sát các trẻ em, Wallon đã chứng minh nguồn gốc những cảm xúc trong sức căng trạng độ là một điều kiện để đi đến đời sống cộng đồng. Một điều kiện khác là sự phát triển của sự diễn tả - cảm xúc - để khai thông nguồn gốc trạng độ, cần thiết phải đi đến phân tích tập tính bản năng.



Chúng ta hãy quan sát con mèo trong tư thế rình chuột ở trước cửa hang.

Một lúc nào đó, một tiếng động nhỏ báo rằng con chuột chạy ra. Sự chạy ra thành linh hay đã báo trước. Con mèo co mình lại trên bốn chân, bụng sát đất, trong tư thế nhảy chồm lên con mồi, mà nó đã chăm chú nhìn một cách căng thẳng.

Tư thế đầu tiên, như trạng thái chờ đợi, đã nhường chỗ cho tư thế thứ hai như một trạng thái chờ đợi tự tiêu.

Con chuột ra vừa tầm, mèo nhảy tới và bắt lấy. Đó là hành động ngoại thân.

Trong hai pha trước, những động tác của con mèo, thực hiện chậm rãi, diễn tả cái sức căng trạng độ hoàn toàn thuộc về thể xác nó, những động tác nội thân đảm bảo những trạng thái hình thể nhằm chuẩn bị một thực hiện tuyệt hảo của động tác ngoại thân sau

extérieur, ou action extérofective.

Dans les deux phases précédentes, les mouvements du chat, exécutés lentement, exprimaient la tension tonique, laquelle se rapporte surtout à son corps propre. Ces mouvements proprioceptifs assuraient les attitudes posturales qui tendaient à préparer une bonne exécution du mouvement extéroceptif final. Celui-ci, à savoir le bond qui s'empare de la souris, s'accomplit par des contractions musculaires rapides, dites phasiques.

Il est à remarquer qu'à chaque instant du bond et de la prise de la proie, l'attitude d'attention persiste et s'intensifie au maximum de manière à assurer la précision de l'action effective sur l'objet. Il est vrai que cette attitude se fond immédiatement dans le mouvement extéroceptif, de sorte qu'elle ne développe que très peu sa posture particulière. Il n'en reste pas moins que l'activité extéroceptive dans le cours de son accomplissement, est constamment soutenue par une attitude d'attention qui, assurant à chaque instant les conditions d'un réglage exacte du bond et de la prise, peut être qualifiée d'attention efficiente.

Bref, le mouvement des attitudes, portant surtout sur le corps propre, est permanent en se renouvelant constamment, passant de ses formes posturales à sa forme efficiente. Au contraire l'activité extéroceptive est discontinue, puisqu'elle implique le surgissement de l'objet à la portée de l'animal.

Le mouvement des attitudes consiste ainsi en une tendance vers la réalisation de l'action effective sur l'objet extérieur, à savoir le bond sur la souris, et par là-même une tendance vers cet objet lui-même, l'énergie de cette tendance étant assurée précisément par la tension tonique.

Durant tout ce processus, les impressions ou images élémentaires qui se forment

cùng. Động tác này hoàn tất bởi những cơ thắt cơ bắp mau lẹ, theo pha, khi biết cái nhảy sẽ vô được con chuột.

Điểm cần nhấn mạnh là trong mỗi lúc của cú nhảy và bắt mồi, trạng thái chú ý kéo dài và căng thẳng tột cùng cần thực hiện để đảm bảo sự chính xác khiến cho hành động có hiệu quả trên đối tượng. Thật ra trạng thái này tức khắc lan ra trong động tác ngoại thân để làm sao nó chỉ triển khai rất ít tư thế đặc biệt của nó. Tuy nhiên, không phải vì thế mà hoạt động ngoại thân trong quá trình đã hoàn tất, mà nó còn được trợ lực một cách bền vững bởi trạng thái chú ý, để đảm bảo từng lúc những điều kiện chuẩn xác cho cái nhảy và sự vô bắt, có thể được nâng cao bằng sự tập trung có hiệu quả.

Tóm lại, sự chuyển động những trạng thái, hoàn toàn thuộc về cơ thể, thường xuyên tự đổi mới, đi từ hình thái tư thế đến hình thái hiệu quả. Trái lại hoạt động ngoại thân bị ngắt quãng vì nó bao gồm sự vượt lên của đối tượng trong tầm của con vật.

Sự chuyển động những trạng thái cũng có khuynh hướng là làm sao thực hiện hành động có hiệu năng trên đối tượng bên ngoài. Đó là cái nhảy vô lên con chuột và bởi đó là khuynh hướng trên chính đối tượng. Năng lực của khuynh hướng này được đảm bảo chắc chắn bởi sức căng trương độ.

Trong suốt quá trình đó, những ấn tượng hay hình ảnh ban đầu thành hình trên võng mạc và trên những thần kinh nhận cảm khác của con mèo, dội vào trong những khu não bộ, ở đó phân tích và tổng hợp thần kinh biến chúng thành một nhận thức về tình huống, nhận thức này điều khiển cung cách của con vật.

Quá trình tổng quát này cũng được coi như sự thực hiện chỉ một khuynh hướng duy nhất và đồng nhất, nói cách khác đó là động tác có khuynh hướng nhằm vào những trạng thái hình thể, sự chờ đợi và tập trung tụ tiêu,

sur la rétine et les autres récepteurs sensoriels du chat, se projettent dans ses centres célebraux, où l'analyse et la synthèse neuronales les transforment en une perception de la situation, perception qui guide le comportement de l'animal.

Le processus total se présente ainsi comme la réalisation d'une seule et même tendance, autrement dit comme le mouvement tendanciel des attitudes posturales, l'attente et l'attention focalisée, et finalement de l'attitude de l'attention efficiente dont le moment postural se fond immédiatement à chaque instant dans le cours de l'action effective sur l'objet extérieur ou action extéroffective comme accomplissement final de la tendance en question.

Tout ce mouvement tendanciel implique dans le système nerveux de l'animal un mouvement d'images neurologiques réelles allant des récepteurs aux centres neuronaux et de ces centres aux effecteurs. Ces images existent effectivement dans les mouvements complexes de l'influx nerveux, et peuvent être décelées par les instruments d'observation sophistiqués de la neurologie moderne.



Cependant, et c'est ici que gît le problème, - le chat voit la situation et l'objet en situation, non pas dans son cerveau mais bien en dehors, devant lui. Comment est-ce possible, puisqu'il a l'image de l'objet précisément dans son système nerveux et non pas au dehors ?

Pour que le chat dans son bond final attrape la souris, il a bien fallu qu'il l'ait vue juste là où elle est, devant lui, hors de lui. Comment donc l'image de la souris que le chat a dans sa tête, s'est elle transférée au de hors, là précisément où il voit cette proie.

và cuối cùng là trạng thái chú ý hiệu năng mà khoảnh khắc thể hình đó tan biến tức khắc vào mỗi lúc trong quá trình của hành động, nhưng đồng thời phải đạt hiệu năng có hiệu năng trên đối tượng ở ngoài, hay là nói một cách khác, một hành động ngoại thân được coi như sự hoàn tất chung cuộc của khuynh hướng đang được bàn đến.

Tất cả động tác theo khuynh hướng này dung chứa trong hệ thần kinh con vật, một chuyển động những hình ảnh thần kinh học thật chuyển đi từ những thần kinh nhận cảm để nhập vào các khu não bộ và từ đó đến những thần kinh tác động. Những hình ảnh này hiện diện có hiệu năng trong các chuyển động phức tạp của luồng thần kinh và có thể được phát hiện bởi dụng cụ quan sát tinh vi của khoa thần kinh học hiện đại.



Vậy, ở đây tồn tại một vấn đề - con mèo thấy tình huống và đối tượng tại chỗ, không phải trong đầu nó mà thật ra ở ngoài. Làm sao điều này có thể thực hiện được khi nó mang hình ảnh của đối tượng rõ ràng trong hệ thần kinh của nó và không phải ở ngoài? Để con mèo bắt được con chuột trong cái nhảy chung cuộc, thật ra con mèo đã phải thấy con chuột ngay nơi chỗ con chuột đứng, trước mặt nó và ngoài nó. Vậy làm sao hình ảnh con chuột mà con mèo có trong đầu nó lại chuyển ra ngoài, đứng chỗ mà nó thấy con mèo.

Thật thế, từ "chuyển ra" không dùng ở đây theo nghĩa đen của nó. Hình ảnh con chuột thuộc thần kinh học, có thể phát hiện trong đầu con mèo bởi máy chụp hình từ tính, chỉ có trong qui trình của mạch thần kinh và không thể chuyển ra ngoài một cách hữu hình. Hình ảnh mà con mèo thấy trước mặt nó là một hình ảnh rõ ràng không thật - chúng ta có thể ví một cách nào đó với ảnh ảo của các vật thể sau tấm gương soi, như tự

Il va de soi que le terme "transférer" n'est pas employé ici en son sens propre. L'image neurologique de la souris, décelable dans le cerveau du chat par l'appareil à positons ou à résonance magnétique, n'existe que dans les circuits de ses influx nerveux et ne peut pas être matériellement transférée au dehors. L'image que le chat voit devant lui, est manifestement une image irréaliste. Nous pouvons la comparer en quelque manière à l'image virtuelle des objets derrière un miroir, comme foyer virtuel des rayons lumineux réfléchis sur le miroir. Cependant dans le cas de l'image de la souris que le chat voit devant lui, hors de lui, alors qu'elle n'existe que dans les circuits de ses influx nerveux, nous parlerions plutôt d'une image potentielle en ce sens qu'elle se trouve potentiellement projetée au dehors, là où se trouve la souris.

Cette notion d'une projection potentielle peut se tirer du modèle comportemental de l'image neurologique. En effet, celle-ci reflète le comportement réel du chat, à savoir le mouvement tendanciel de ses attitudes proprioceptives, tendant à l'action extéroceptive sur la souris, et par conséquent tendant vers cette souris elle-même. Cette tendance comportementale, qui tire son énergie de la tension tonique et sa direction des liaisons nerveuses établies par les expériences antérieures du chat, trouve son reflet dans l'image neurologique de la souris avec sa situation et le mouvement qui la concerne, dans le cerveau du chat. Et il en résulte que cette image neurologique réelle reflétant la tendance comportementale en question, se projette par ses influx efférents tendanciellement vers le dehors, de sorte que le chat voit la souris dans son image projective tendancielle hors de lui, devant lui.

Cette projection tendancielle, qui s'opère réellement à partir de l'image neurologique réelle dans ses influx efférents, devient aussitôt

dième ảo của những tia sáng phản chiếu trên gương. Do đó, trong trường hợp hình ảnh con chuột mà con mèo thấy trước mặt nó, ngoài nó, chỉ hiện hữu trong qui trình mạch thần kinh, chúng ta nói rõ hơn ở phần sau về điểm này.

Ý niệm của sự phóng ra một cách tiềm tàng này có thể lấy từ mẫu hình có tính cách quán tính của hình ảnh thần kinh học. Trong thực tế, sự phóng ra này phản ánh tập tính thật của con mèo để biết động tác hướng khuynh của những trạng thái nội thân của nó, nhằm thực hiện một hành động ngoại thân trên con chuột, và do đó nhằm chính con chuột - cái khuynh hướng tập tính này lôi kéo năng lực của sức căng trương độ và hướng nhắm của những nối kết thần kinh thiết lập bởi kinh nghiệm đã có của con mèo, tìm thấy phản ảnh của nó trong hình ảnh thần kinh học về con chuột với mọi tình huống của nó và động tác nhằm bắt nó trong não bộ của con mèo. Và từ đó đưa đến hình ảnh thần kinh học thật phản ánh khuynh hướng tập tính mà ta đang bàn, phóng ra bằng chính những luồng hướng ra ngoài của nó để làm sao con mèo thấy con chuột trong hình ảnh phóng ngoại ngoài con mèo, đằng trước con mèo.

Sự phóng ra hướng khuynh này tạo thành từ hình ảnh thần kinh học thật trong những luồng mạch hướng ra, trở thành tiềm năng và tạo ra hình ảnh tiềm năng của con chuột trước con mèo. Vậy chúng ta xem toàn bộ động tác (ví dụ trường hợp mèo rình bắt chuột) như một sự phóng ra hướng khuynh, và định nghĩa hình ảnh tiềm năng như một hình ảnh phóng ra có khuynh hướng. Hình ảnh không thật nhưng có hiệu quả, vì thật ra nó được tạo từ hình ảnh thần kinh học có thật trong những luồng mạch của nó, được coi như một sự biểu hiện hướng khuynh, một hình thức tính chủ quan hướng khuynh của động vật mà ở đó cơ cấu sinh học tự vượt

potentielle et produit l'image potentielle de la souris devant le chat. Nous pouvons donc considérer l'ensemble du mouvement comme une projection tendancielle, et définir l'image potentielle qu'elle produit comme une image projective tendancielle. Cette image irréaliste, mais effective, puisque effectivement déterminée à partir de l'image neurologique réelle dans ses influx efférents, peut être considérée comme une représentation tendancielle, une forme de la subjectivité tendancielle de l'animal, où la structure biologique se dépasse elle-même en elle-même à partir du mouvement des attitudes fondé sur la tension tonique.

La conception que nous venons de présenter n'est évidemment qu'une hypothèse à développer sur les faits réels, pour y chercher des possibilités de vérification. Il serait certainement d'un grand intérêt d'examiner l'ensemble de l'évolution du comportement animal jusqu'à l'homme du point de vue de la tension tonique et du mouvement des attitudes, et définir les étapes progressives de la représentation tendancielle en relation avec les formes émotives, dont Henri Wallon a donné pour la première fois une théorie dialectique fondée sur les variations du tonus.



Si nous comparons la subjectivité animale, telle qu'elle vient d'apparaître, avec la subjectivité humaine dont nous avons l'expérience vécue, nous voyons que la première se présente comme une production d'images projectives tendanciennes, ce que nous pouvons appeler la fonction de l'imageance tendancielle projective, comme fonction subjective de la tension tonique, reflétant le mouvement tendanciel comportemental des attitudes fondé précisément sur les variations

qua chính mình, trong chính mình, từ việc chuyển động những trạng thái dựa trên sức căng trương độ.

Nhận thức mà chúng ta vừa trình bày chỉ là một giả thuyết triển khai trên những sự kiện thật, để tìm ở đó những khả năng chứng minh: Trong công trình này thật là thích thú khi kiểm tra toàn bộ sự biến hóa của tập tính từ động vật đến con người dưới góc độ sức căng trương độ và sự chuyển động những trạng thái, để từ đó định nghĩa những giai đoạn tiến triển của sự biểu hiện hướng khuynh kết nối với những hình thức cảm xúc mà từ đó Henri Wallon ho ra đời lý thuyết biện chứng đầu tiên dựa trên những biến đổi của trương độ.



Nếu chúng ta so sánh tính chủ quan động vật mà chúng ta vừa phát hiện với tính chủ quan của con người mà chúng ta đã có kinh nghiệm sống, chúng ta thấy rằng tính chủ quan động vật được trình bày như một sự sản xuất những hình ảnh phóng xạ theo hướng khuynh, điều mà chúng ta có thể gọi là phóng tưởng hướng khuynh, tương tự với chức năng chủ quan của sức căng trương độ, phản ảnh động tác hướng khuynh tập tính của những hình thái xây dựng chắc chắn trên tiền bộ của trương lực. Rõ ràng là sự phóng tưởng hướng khuynh không phải là sự có thực, cái có thực bao hàm tính cố ý do ngôn ngữ nội tại tạo nên, nó tượng trưng cho hình ảnh mà nó ám chỉ qua tư thế của đối tượng chủ định.

Trong tính chủ quan động vật, hình ảnh thần kinh học của đối tượng và tình hướng phóng ra ngoài một cách hướng khuynh trên đối tượng tùy thuộc vào trong trạng hướng của nó, chứ không phải một cách có chủ đích vì chủ thể động vật chỉ phản ảnh trong sự phóng tưởng, động tác hướng

du même tonus. Il est clair que cette imageance tendancielle projective n'est pas vécue. Le vécu implique l'intentionnalité constituée par le langage intérieur qui signifie l'image visée en tant que visée comme objet intentionnel.

Dans la subjectivité animale, l'image neurologique de l'objet et de la situation se projette tendanciellement au dehors sur cet objet dans sa situation, et non pas intentionnellement puisque le sujet animal ne réfléchit dans son imageance que le mouvement tendanciel de ses attitudes s'achevant par l'action effective sur l'objet, - il n'a pas de langage et encore moins de langage intérieur. - Le chat qui attend, puis dirige intensément son attention sur la souris, n'a évidemment rien à se dire : il tend simplement à s'emparer de la proie. Sans le langage, l'intentionnalité est impossible : l'imageance du sujet animal est donc simplement tendancielle, non intentionnelle.

L'imageance tendancielle projective comporte également la projection intérieure de l'image du corps propre, comprenant un complexe de données intéroceptives et proprioceptives traitées dans le cerveau et projetées tendanciellement à l'intérieur du corps propre sur le fondement de la tension tonique, en quoi se constitue le contenu émotif de la subjectivité animale.

Bref, la subjectivité animale ne comporte pas d'intentionnalité, mais seulement la tendancialité de l'imageance qui projette la double image neurologique réelle reflétant d'une part la situation extérieure et d'autre part les processus intérieurs du corps propre. Cette double projection, d'une part au dehors sur l'objet en situation, d'autre part au dedans dans le corps propre lui-même, définit la représentation tendancielle allant de pair avec l'émotivité tendancielle fondées sur la tension tonique.

khuyh của những trạng thái sẽ kết thúc bằng hành động hiệu quả trên đối tượng, nó không có ngôn ngữ và còn kém hơn ngôn từ nội tại. Con mèo rình mồi, tập trung hướng sự chú ý vào con chuột: không có gì để tự bảo: giản đơn là nó nhắm bắt con mồi - không ngôn từ, không có thể tính chủ ý: sự phóng tưởng của chủ thể động vật chỉ đơn giản là hướng khuyh không chủ ý.

Sự phóng tưởng hướng khuyh xạ ảnh bao gồm sự phóng ảnh bên trong chính bản thân với một hỗn hợp những dữ kiện nhận cảm nội tại và tự nhận cảm được xử lý trong não và theo khuyh hướng phóng vào trong bản thân dựa trên nền tảng sức căng trương độ, nhờ đó nội dung cảm xúc của chủ thể động vật được thành hình.

Tóm lại, chủ thể tính động vật không có chủ ý hướng mà chỉ chủ khuyh hướng của ảnh quan mà nó phóng ra một hình ảnh kép thật thuộc thân kinh học, phản ảnh một phần ngoại cảnh và phần kia những tiến trình bên trong của chính bản thân... Sự phóng ảnh kép này, một phần nhắm trên đối tượng tại chỗ và phần kia trong chính bản thân, xác định sự biểu hiện hướng khuyh đi đôi với tính cảm xúc hướng khuyh dựa trên sức căng trương độ.

Husserl, khi mô tả theo hiện tượng luận về ý thức bản thân, đã gặp phải một dữ kiện tuyệt đối hiển nhiên nhưng hoàn toàn không hiểu được khi phân tích có chủ đích. Đó là cái ông ta gọi "la hyle" (giả thể) một chất không hình thù và không định nghĩa được, nhưng phải biết sự hiện hữu của nó vì nó hiện diện như một cái nền mà những hình thù hướng khuyh hiện lên đó. Cái "giả thể" hiện diện ở ý thức như một yếu tố chủ yếu và vô định, hiện ra ở dưới ranh giới của kinh nghiệm, một dữ kiện tinh rỗng mà người ta không nói được qua cái đã sống, chỉ là một sự hiện diện nền tảng, một hiện diện không

Dr. H. H. S. S.
"matter"

Husserl dans ses descriptions phénoménologiques de la conscience vécue, s'était heurté à un donné absolument évident, mais complètement incompréhensible pour l'analyse intentionnelle. C'était ce qu'il appelait la hylè, la matière informe et indéfinissable, mais dont il faut bien reconnaître l'existence, car elle apparaît comme le fond sur lequel se dessinent les formes de visée intentionnelle. Cette hylè se présente à la conscience comme un élément primordial indéterminé apparaissant à la limite inférieure du vécu, un pur donné qui ne se trouve pas à proprement parler dans le vécu mais seulement comme simple présence en soubassement, présence qu'on ne saurait nier, encore qu'il soit impossible de rien en dire.

En fait, il s'agit précisément de l'image projective tendancielle au niveau animal, image non vécue en elle-même mais qui s'estompe sur la ligne de départ préalable du langage intérieur et de l'expérience vécue de la conscience humaine. Cette image tendancielle qui projette l'imagerie neurologique de l'animal en une double image représentative de la situation et émotive du corps propre, conditionne évidemment l'établissement des relations individuelles et des rapports de sociabilité dans les groupements animaux.

Le groupement animal issu de la double image tendancielle projective, représentative et émotive, se distingue essentiellement de la société humaine fondée sur la production des moyens d'existence. Le groupement animal, à son niveau le plus évolué, chez les grands singes et les Australopithèques, peut arriver à la production d'un petit nombre d'outils. Mais ceci ne permet pas encore de motiver la formation du langage et de la conscience. Le développement de la vie en groupe, sélectionné par ses avantages dans la défense

choix cái được và cũng không thể nói được gì về nó.

Vậy, chắc chắn hình ảnh phóng ra theo khuynh hướng ở mức độ động vật, hình ảnh không nghiệm được trong chính mình nhưng mờ mờ ở mức độ khởi đầu tiên quyết của ngôn ngữ nội tại và kinh nghiệm sống của ý thức loài người.

Sự phóng tưởng hướng khuynh ấy đã dự phóng toàn bộ hình ảnh thần kinh hệ của con vật thành hai hình ảnh, một là biểu tượng cho tình huống, hai là cảm xúc của chính cơ thể, tạo điều kiện cho sự thiết lập quan hệ cá nhân và tính cộng đồng trong các nhóm động vật.

Nhóm động vật có sự phóng chiếu hướng khuynh kép, biểu tượng và xúc cảm, khác hẳn với cộng đồng loài người dựa trên sự sản xuất những phương tiện sinh tồn. Nhóm động vật khác, trình độ tiến hóa hơn như ở nhóm khỉ lớn và người vượn ở Nam Châu Phi, có thể đi đến chỗ sản xuất một ít dụng cụ. Nhưng mức độ này chưa đủ để tạo ra ngôn ngữ và ý thức. Sự phát triển cuộc sống cộng đồng, được tuyển lựa bằng những tiến bộ trong cách chống lại các thú dữ và cách kiếm ăn, làm bớt đi sự thống trị của những con đực và giúp tạo những liên hệ tương thân tương ái hầu định nghĩa được khả năng sống theo xã hội của loài có vú cao cấp và các giống khỉ. Một khả năng sống theo xã hội như vậy chỉ ở mức độ cấu trúc sinh học của cá tính động vật, nó không đạt được tính xã hội như một phẩm chất để tạo thành một tổ chức lớp lang những giao lưu xã hội.

Những đại diện đầu tiên của nhóm Homo habilis (người quần cư), từ sự biến hóa lại của nhóm người vượn Nam Châu Phi với một tiến triển não bộ 200cm³ (từ 500-700 cm³) đã có thể đa dạng hóa sự sản xuất từ nhóm thừa kế của tổ tiên người vượn Nam Châu Phi. Nhưng nhóm này còn ở trong hạn mức động vật tính - hay nói cách khác những

contre les prédateurs et dans la recherche de la nourriture, permet d'adoucir la dominance hiérarchique des mâles et de créer des rapports de solidarité et d'entraide qui définissent la sociabilité des mammifères supérieurs et des singes. Une telle sociabilité reste dans les limites de la structure biologique de l'individualité animale, elle n'atteint pas la socialité comme qualité d'organisation systémique des rapports sociaux.

Les premiers représentants de l'*Homo habilis*, issus de ré-évolution des Australopithèques avec un progrès de 200cm³ de matière cérébrale (de 500 à 700cm³) ont pu multiplier la production des éclats et des choppers dans le groupement hérité de l'Ancêtre australopithèque. Mais ce groupement restait sur la limite de l'animalité. Autrement dit les premiers habiliens n'ont encore réalisé qu'un bond biologique. Ils n'ont pas encore accompli le bond qualitatif sur le plan d'une sociabilité sociale.

Cependant avec le progrès quantitatif réalisé dans la production de l'outil et des rapports de sociabilité du dernier groupement encore animal, un collectif habilien se trouvant dans une situation exceptionnellement favorable, a pu dépasser la limite de l'existence zoologique et arriver à la production des moyens d'existence, ce qui ouvrait le passage du développement quantitatif à la transformation qualitative.

La production des moyens d'existence, dont nous trouvons un premier exemple à Olduvai, implique un système comprenant un outillage de 6 à 10 modèles d'outils (en comptant les instruments de bois façonnés avec des pierres), des emplacements de travail collectif, des maisons, de tout formant un campement. Le campement définit un espace social délimité de l'espace naturel, ce qui permet le passage des rapports de sociabilité aux premiers rapports sociaux avec le langage

người quần cư (*habilis*) đầu tiên chỉ thực hiện một bước nhảy sinh học. Họ chưa làm nổi bước nhảy về phẩm chất trên bình diện tập tính sống theo xã hội.

Trong khi đó với tiến bộ về lượng trong sản xuất dụng cụ và những liên hệ xã hội tính của nhóm cuối cùng vẫn còn tính động vật trong nhóm tập thể *habilis*, trong một điều kiện hoàn toàn thuận lợi, đã có thể vượt qua ranh giới sự hiện hữu động vật học và đi tới chỗ sản xuất những phương tiện sinh tồn, để mở ra con đường từ phát triển số lượng đến sự biến đổi phẩm chất.

Sản xuất những phương tiện sinh tồn, mà chúng ta đã tìm được mẫu đầu tiên ở Olduvai bao hàm một hệ thống của một bộ dụng cụ từ 6 đến 10 mẫu dụng cụ (kể luôn những thứ bằng gỗ được đẽo bằng đá) những vị trí làm việc tập thể, nhà cửa, tất cả làm thành một nơi tạm trú. Nơi tạm trú xác định khoảng không gian xã hội được vạch ranh giới từ không gian tự nhiên, điều này cho phép đi từ những quan hệ có tính cách xã hội đến những quan hệ xã hội đầu tiên với ngôn từ diễn đạt, mà ở đó nảy sinh kinh nghiệm sống của ý thức con người. Tóm lại, nơi tạm trú là mức đến của khoa học về nguồn gốc loài người và mức khởi đầu quá trình tiến hóa thành người. Xã hội là hệ thống phát sinh bởi hành động hỗ tương của con người và bản chất nhân loại trong thực tế bao gồm toàn bộ hệ thống những liên lạc xã hội.

Nếu chúng ta quan sát những tầng tích hiện tại của xã hội săn bắn và lượm hái và tất cả thuộc *Homo Sapiens* (người ý thức) xuất hiện vào thời kỳ Đồ Đá Giữa (Mésolithique) chúng ta có thể tìm thấy trong những lớp sâu trầm tích từ *Homo habilis* (người quần cư) hình ảnh của xã hội nguyên thủy ở đó của cải để chung được chia một cách đồng đều, điều này bao hàm tự do giao phối.

Sự vượt qua từ hình thức cuối cùng hay ít nhất đã yếu đi, của chủ nghĩa cá nhân

exprimé, où prend naissance le vécu de la conscience humaine. Bref, le campement est la ligne d'arrivée de l'anthropogénèse et la ligne de départ de l'hominisation. La société est le système produit par l'action réciproque des hommes, et l'essence humaine dans sa réalité effective consiste dans l'ensemble systémique des rapports sociaux.

Si nous considérons les survivances actuelles des sociétés de chasseurs cueilleurs et qui appartiennent toutes à l'Homo sapiens actualis apparu au Mésolithique, nous pouvons trouver dans leurs profondeurs sédimentées depuis l'Homo habilis l'image de la société originaire, où les produits mis en commun étaient partagés de manière égale, ce qui impliquait la liberté des rapports sexuels.

Le passage de la dernière forme, déjà largement affaiblie, de l'individualisme zoologique et de la dominance des mâles à la première forme, égalitaire, des rapports sociaux, comportait l'établissement d'un régime matriarcal fondé sur le rendement régulier de la cueillette et de la conservation des produits végétaux, - alors que la chasse avec les techniques de l'époque était aléatoire et que la viande dans ces conditions ne pouvait pas mise en réserve.

La révolution matriarcale qui s'est imposée au moment de la naissance du langage et de la conscience par l'exigence vécue d'une correspondance des rapports de production au développement en cours des forces productives, a établi le pouvoir des femmes dans la communauté pour toute la durée des temps paléolithiques. - Au Paléolithique supérieur, en raison des progrès des techniques de chasse, la supériorité de l'économie de cueillette devenait moins évidente, et le collectif des femmes a dû renforcer son pouvoir de domination par une idéologie matriarcale, dont il nous est resté une multitude de représentations de la déesse-mère.

động vật học và sự thống trị của loài đực trong hình thức sơ khai của chủ nghĩa bình quân, đã đưa đến những liên hệ xã hội, trong đó bao hàm sự thiết lập thể chế mẫu hệ dựa trên sự thâm hoạch đều đặn do lượm hái và bảo quản sản phẩm thực vật, trong khi săn bắn với những kỹ thuật của thời đó thì bấp bênh và thật thì không thể tích trữ trong những điều kiện đó.

Cuộc cách mạng mẫu hệ xảy ra vào lúc ngôn ngữ và ý thức khai sinh thúc bách do quan hệ sản xuất phát triển mạnh đã thiết lập quyền uy của phụ nữ trong cộng đồng kéo dài cả thời kỳ đồ đá cũ (paléolithique) vào thời kỳ đồ đá trước, vì lý do kỹ thuật săn bắn tiến bộ, ưu thế của kinh tế hái lượm kém đi và cộng đồng phụ nữ đã phải củng cố quyền thống trị bằng một ý thức hệ mẫu hệ mà còn sót lại cho chúng ta bao nhiêu biểu tượng thiên tính nữ.

Vào thời kỳ Đồ Đá Giữa (Mésolithique) và thời kỳ Đồ Đá Mới (Néolithique), đại đa số các bộ tộc là mẫu hệ hay theo dòng họ mẹ. Các bộ tộc phụ hệ chung chung còn giữ những dấu vết mẫu hệ. Nhưng không bộ tộc phụ hệ nào còn vết tích của phụ hệ nguyên thủy. Một khía cạnh khác, khi quan sát trẻ con, một việc dễ thấy là bé gái học nói mau hơn bé trai. Chúng diễn đạt trôi chảy hơn và biểu tỏ với những cử chỉ lanh lẹ hơn. Sự trội vượt này kéo dài đến khoảng 6-7 tuổi. Người ta có thể tìm thấy gốc tích của nó trong việc chọn giống nòi vào lúc hình thành những bộ phận ngôn ngữ (nói) trong điều kiện mẫu hệ thời kỳ Đồ Đá Cũ (Paléolithique).

Cách mạng mẫu hệ thời kỳ nguyên thủy đã chỉ cho phép sự vượt qua những quan hệ động vật và sự khai sinh con người thú trong những hạn mức thừa hưởng từ nhóm người cổ Nam Châu Phi, khoảng vài chục người. Sự phát triển những lực lượng sản xuất giải phóng bởi thể chế mới đã đưa đến những tranh chấp giữa những cộng đồng độc lập nhỏ

Au Mésolithique et au Néolithique, la grande majorité des tribus sont restées matriarcales ou matrilineaires. Les tribus patriarcales ont gardé en général des souvenirs d'une origine matriarcale. Mais dans aucune tribu matriarcale on ne trouve d'indice d'un patriarcat antérieur.

D'un autre côté, dans l'observation des enfants, c'est un fait bien connu que les petites filles apprennent à parler plus vite que les petits garçons. Elles ont une élocution plus volubile et s'expriment avec des gestes plus délurés. Cette avance dure jusqu'à vers 6-7 ans. On peut en trouver l'origine dans une sélection génétique à l'époque où se sont formés les organes du langage dans les conditions du patriarcat paléolithique.

La révolution matriarcale des temps originaires n'avait permis le dépassement des relations animales et la naissance de l'homme animal que dans les limites étroites héritées du groupement australopithèque de quelques dizaines d'individus. Le développement des forces productives libérées par le régime nouveau amenait des conflits entre ces petites communautés indépendantes, qui empiétaient les unes sur les autres à la limite des terrains de chasse.

La division sexuelle du travail, avec la spécialisation des hommes et la défense contre les communautés voisines plus ou moins confondues avec les animaux prédateurs, a prolongé la dimorphisme des sexes durant l'oldovien, et même dans une faible mesure à l'acheuléen, alors que la compétition sexuelle proprement dite avait déjà été résolue dès l'origine. L'emploi de l'ocre rouge dont on a retrouvé des traces dans les restes habiliens laisse supposer des pratiques magico-religieuses symbolisant les luttes sanglantes entre les communautés locales.

Le "Non!" qui apparaît dans le langage des enfants vers 18 mois, signifiant un refus

vi lấn đất nhau ở ranh giới những vùng săn bắn.

Sự phân chia công việc theo giới tính với sự chuyên môn hóa của người nam và sự chiến đấu chống lại những cộng đồng láng giềng ít nhiều được coi như với những thú dữ, đã kéo dài hiện tượng lưỡng hình của hai giới (durant l'oldovien) và cũng mức độ yếu hơn thời đồ đá (acheuléen) vậy thì cuộc tranh đấu giới tính kẻ như đã giải quyết từ gốc. Việc dùng đất sét đỏ mà người ta tìm thấy dấu vết trong dấu vết thời quần cư (habilis) cho phép người ta giả thuyết người thời đó đã sử dụng những ma thuật biểu tượng cho những cuộc đánh nhau ác liệt giữa các cộng đồng dân cư.

Tiếng "không" xuất hiện ở ngôn ngữ các trẻ bé cỡ 18 tháng biểu tỏ sự từ chối dứt khoát hay một sự cấm đoán ít nhiều có tính cách gây hấn gọi lại từ ngữ hăm dọa của một cộng đồng chống lại sự lấn chiếm của một cộng đồng láng giềng, từ ngữ đã có hình thức ngôn ngữ học vào cuối thời quần cư (habilienne). Sự sử dụng tiếng "không" sau đó được dùng rộng rãi trong giao tiếp giữa một cộng đồng, càng thêm phức tạp trong sự phát triển thời đồ đá (acheuléen).

Tiến bộ kỹ thuật ở thời đồ đá (acheuléen) làm căng thẳng thêm sự chạy đua giữa các cộng đồng để chiếm hữu đất đai săn bắn và lượm hái. Sự đồng nhất hóa trong mỗi cá nhân hình ảnh phóng đôi của chính bản thân mình và của cộng đồng xã hội mình lấn lộn với môi trường thiên nhiên, hai hình ảnh phản chiếu lên nhau trong ngôn ngữ nội tại và lại phóng đôi ra bằng cách phản chiếu lên nhau thành hai hình ảnh sống phát triển đến cực độ ý thức sở hữu cộng đồng và cho nó một hình thức hoàn toàn cực đoan ý thức về mình của mỗi cộng đồng dân cư. Sự tiến triển như vậy làm tăng sự bạo động đưa đến các cuộc tranh chấp giữa các cộng đồng rồi dẫn đến sự dã man (ăn thịt người = cannibalisme)

đécidé ou une interdiction plus ou moins agressive, renvoie probablement à l'expression menaçante de la défense d'une communauté contre les empiétements d'une communauté voisine, expression qui a pris forme linguistique vers la fin de l'époque habilienne. L'emploi de ce "Non!" se généralise par la suite dans les relations intérieurs de chaque communauté, à mesure qu'elles deviennent plus complexes, dans le développement de l'acheuléen.

A l'acheuléen, le progrès technique intensifie la concurrence entre les communautés pour la propriété des territoires de chasse et de cueillette. L'identification en chaque personne de la double image de son corps propre et de sa communauté sociale confondue avec son milieu naturel, deux images qui se réfléchissent l'une sur l'autre dans le langage intérieur et se dédoublent à nouveau, en se réfléchissant ainsi, en deux images vécues, cette identification développe à l'extrême sa conscience de propriétaire communautaire et lui donne une forme complètement exclusiviste dans la conscience de soi de chaque communauté locale. Un tel développement se traduit par la violence multipliée des conflits entre communautés locales, ce qui les pousse entre elles au cannibalisme, comme symbole de l'étroitesse systémique de la petite propriété communautaire.

La révolution matriarcale dans le campement habilien avec la première constitution du langage et de la conscience était la négation de l'animalité dans la société humaine originale: c'est la première négation.

Mais cette société se nie elle-même dans le développement de ses forces productives, qui l'amènent à se détruire dans les conflits de ses propres communautés locales.

Cette auto-négation, comme seconde négation, revient en réalité à une négation de la première négation, autrement dit à une sorte

như một biểu trưng của hệ thống hạn hẹp của sở hữu nhỏ của cộng đồng.

Cách mạng mẫu hệ nơi cư trú thời (habilien) với sự hình thành ngôn ngữ và ý thức là sự chối từ thú tính trong cộng đồng nhân loại nguyên thủy: đó là sự phủ định đầu tiên.

Nhưng xã hội này tự chối bỏ chính mình khi phát triển sức mạnh sản xuất của nó, dẫn đến chỗ tự hủy trong những tranh chấp.

Sự phủ định này, như sự từ chối thứ hai, thực tế là trở lại một sự phủ định của phủ định từ ban đầu, hay nói cách khác trở lại một loại thiết lập tính động vật trên bình diện một xã hội tính đã đạt được, từ đó là sự man rợ giữa các cộng đồng.

Một sự phủ định của phủ định như vậy là sự phủ định thứ ba nhằm tăng trưởng sự mâu thuẫn nội tại của xã hội cộng đồng nguyên thủy giữa sự phát triển lực lượng sản xuất của nó và tính hẹp hòi triệt để của những cộng đồng dân cư.

Sự phát triển vượt mức mâu thuẫn nội tại tìm giải pháp trong sự bành trướng lực lượng sản xuất vào cuối thời kỳ đồ đá (acheuléen) chẳng hạn như ở Torralba, Ambrona nơi đã xuất hiện những hình thức hợp tác đầu tiên giữa các cộng đồng láng giềng như sự phủ định tính man rợ đối với nhau.

Tính dã man này là sự phủ định của phủ định, một sự phủ định đặc thù được giả thiết như là phủ định sự phủ định cái phủ định, nói cách khác là sự phủ định thứ tư mở đường cho một yếu tố mới. Hợp tác giữa những cộng đồng lân cận là một điều mới dẫn đến sự khác biệt trong tính đồng nhất truyền thống của những cộng đồng dân cư chuyên nhất. Sự khác biệt này triển nở bằng một sự trung gian trong chế độ mẫu hệ thời đồ đá, là trao đổi người nam bởi các bà trong định chế trao đổi hôn nhân giữa các bộ lạc, điều này

de rétablissement de l'animalité sur le plan multiplié de la socialité déjà acquise, d'où le cannibalisme entre communautés.

Une telle négation de la négation, qui est la troisième négation, renforce la contradiction intérieure de la société communautaire originelle entre le développement de ses forces productives et l'étranglement systémique de ses rapports communautaires locaux. Un tel surdéveloppement de la contradiction intérieure du système trouve sa solution dans la nouvelle expansion des forces productives vers la fin de l'acheuléen (par exemple à Torralba, Ambrona), où apparurent les premières formes de coopération entre communautés voisines, comme négation du cannibalisme entre elles.

Ce cannibalisme étant la négation de la négation, sa propre négation se pose comme négation de la négation de la négation, autrement dit comme la quatrième négation, qui ouvre la voie à un élément nouveau. La coopération entre communautés voisines est en effet une nouveauté qui introduit la différence dans l'identité traditionnelle des communautés locales exclusives. Cette différence se développe en une médiation, à savoir, dans le matriarcate paléolithique, l'échange des hommes par les matriarches dans la convention d'exogamie, laquelle médiatise le passage de la société communautaire locale à la société tribale.

Ici la forme rétrograde du rétablissement de l'animalité dans la négation de la négation est supprimée et remplacée par un nouveau bond qualitatif, un progrès renouvelé du devenir-humain de l'animal, dans le mariage exogamique.

12-2-1992.

làm trung gian bước tiến từ xã hội cộng đồng dân cư đến xã hội bộ tộc.

Ở đây hình thức thực lụi của sự tái thiết lập tính động vật trong sự phủ định được thay thế bằng một bước nhảy mới đặc biệt, một tiến bộ đổi mới của tương lai thành người của con vật, trong hôn nhân ngoài bộ tộc.

12-2-1992